



qì yīng
弃婴

noun · abandoned infant

Example Sentences

tā men zài mén kǒu fā xiàn le yī gè qì yīng
他们在门口发现了一个弃婴。

They found an abandoned infant at the door.

shè huì yīng gāi bāng zhù zhè xiē kě lián de qì yīng
社会应该帮助这些可怜的弃婴。

Society should help these poor abandoned infants.

Trace each character, then write the word on your own.

弃	弃	弃	弃	弃	弃	弃	弃	弃	弃	
婴	婴	婴	婴	婴	婴	婴	婴	婴	婴	婴
婴	婴	婴								